



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông từ ngày 19/01/2009 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3851577
- Fax: (84) 0235.3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 88 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/07/2016 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/07/2016 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Đoàn Văn Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Lê Văn Xí | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Ngọc Hưng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Đặng Thơ | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 935/2020/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 12/08/2020 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2019 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo kiểm toán số 32/BCKT/2020-RSMMT ngày 18/03/2020 và Báo cáo soát xét số 16/BCSX/2019-RSMMT ngày 12/08/2019, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần (Trong đó: Báo cáo kiểm toán số 32/BCKT/2020-RSMMT ngày 18/03/2020 có nhấn mạnh về việc Công ty đã điều chỉnh tăng thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định so với năm 2018).

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.561.706.505	47.171.742.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.365.903.114	2.154.210.791
1. Tiền	111		3.365.903.114	1.654.210.791
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.500.000.000	384.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.500.000.000	384.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.947.949.873	31.767.592.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.073.248.918	30.004.014.107
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	21.364.590.035	2.202.144.945
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	2.058.447.761	1.109.770.420
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.548.336.841)	(1.548.336.841)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.743.690.099	12.809.296.475
1. Hàng tồn kho	141		3.743.690.099	12.809.296.475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.163.419	56.642.991
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.163.419	56.642.991
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.688.493.416	23.944.285.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.172.710.791	1.901.375.929
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	2.172.710.791	1.901.375.929
II. Tài sản cố định	220		10.004.942.102	10.791.439.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.754.976.942	10.540.984.077
- Nguyên giá	222		75.053.267.181	74.944.176.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.298.290.239)	(64.403.192.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	249.965.160	250.455.069
- Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.328.440)	(7.838.531)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.510.840.523	8.251.470.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.510.840.523	8.251.470.507
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.250.199.921	71.116.028.470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.072.753.014	26.809.485.728
I. Nợ ngắn hạn	310		31.183.534.888	25.976.491.442
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.268.128.113	4.857.532.069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	9.258.835.767	700.096.942
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.950.336.225	1.061.354.883
4. Phải trả người lao động	314		354.393.054	1.296.400.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.075.432.201	3.915.358.545
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.882.280.339	7.479.184.302
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	3.300.000.000	4.709.219.132
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22a	809.018.648	1.627.353.598
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.285.110.541	329.991.676
II. Nợ dài hạn	330		889.218.126	832.994.286
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22b	889.218.126	832.994.286
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.177.446.907	44.306.542.742
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	44.771.215.518	43.900.311.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	6.830.023.030	5.959.118.865
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.860.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.970.023.030	5.959.118.865
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.250.199.921	71.116.028.470



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	66.408.052.878	68.692.820.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	14.643.636	93.330.124
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		66.393.409.242	68.599.490.278
4. Giá vốn hàng bán	11	27	61.072.336.669	62.258.121.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.321.072.573	6.341.369.123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	107.289.732	10.669.636
7. Chi phí tài chính	22	29	409.807.445	392.125.932
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		143.879.843	320.753.025
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	3.335.883.478	3.623.749.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.682.671.382	2.336.163.670
11. Thu nhập khác	31	31	838.294.685	1.881.923.614
12. Chi phí khác	32	32	1.350.153	597.735.291
13. Lợi nhuận khác	40		836.944.532	1.284.188.323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.519.615.914	3.620.351.993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	549.592.884	758.929.863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.970.023.030	2.861.422.130



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.519.615.914	3.620.351.993
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		895.587.953	3.107.092.459
- Các khoản dự phòng	03		(762.111.110)	(6.165.030)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(107.289.732)	(10.669.636)
- Chi phí lãi vay	06	29	143.879.843	320.753.025
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		2.689.682.868	7.031.362.811
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.384.134.964)	19.616.584.512
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.065.606.376	8.034.534.243
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.886.455.114	(14.375.854.345)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		740.629.984	(135.673.554)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.806.187)	(329.805.209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.148.210.360)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.780.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(144.000.000)	(148.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.810.433.191	18.547.218.098
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	13,14	(109.090.909)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(5.500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	384.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,28	35.569.173	964.275.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.189.521.736)	964.275.387
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.969.513.417	23.796.929.607
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.378.732.549)	(33.649.644.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.409.219.132)	(9.852.715.082)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.211.692.323	9.658.778.403
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.154.210.791	1.059.343.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	3.365.903.114	10.718.121.848



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là từ ngày 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có Công ty con. Theo các quy định hiện hành cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty mẹ cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	127.251.708	1.492.866.410
Tiền gửi ngân hàng	3.238.651.406	161.344.381
Các khoản tương đương tiền (TGKH không quá 3 tháng)	-	500.000.000
Cộng	3.365.903.114	2.154.210.791

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	5.500.000.000	384.000.000
Cộng	5.500.000.000	384.000.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về mặt giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	6.346.319.777	11.381.898.777
BQL DA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	2.077.873.000	3.595.098.000
Công ty TNHH Phước Thịnh Phát	7.997.881.000	-
Các đối tượng khác	3.651.175.141	15.027.017.330
Cộng	20.073.248.918	30.004.014.107

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP TM và XNK Vật tư Giao thông	1.884.966.000	1.746.851.900
Công ty TNHH Xây dựng Mai Tiên Dũng	2.216.000.000	-
Công ty TNHH Sĩ Dũng	5.170.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Toàn Tiến	2.880.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Toàn Trung	7.387.000.000	-
Các đối tượng khác	1.826.624.035	455.293.045
Cộng	21.364.590.035	2.202.144.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về BHXH	37.822.088	-	-	-
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	875.492.083	-	345.462.574	-
Lãi dự thu	86.061.644	-	14.341.085	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	588.272.589	-	588.272.589	-
Tạm ứng	128.700.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	337.000.000	-	7.000.000	-
Phải thu khác	5.099.357	-	154.694.172	-
Cộng	2.058.447.761	-	1.109.770.420	-

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.172.710.791	-	1.901.375.929	-
Cộng	2.172.710.791	-	1.901.375.929	-

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Dự phòng

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn: - Từ 3 năm trở lên	(1.548.336.841)	(1.548.336.841)
Cộng	(1.548.336.841)	(1.548.336.841)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	30/06/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	1.548.336.841	-		
<i>Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh</i>	<i>156.736.597</i>	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>Công nợ khó đòi</i>
<i>Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn</i>	<i>221.140.000</i>	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>Công nợ khó đòi</i>
<i>Công nợ khu đô thị số 7A đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc</i>	<i>939.694.244</i>	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>Công nợ khó đòi</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>230.766.000</i>	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>Công nợ khó đòi</i>
Cộng	1.548.336.841	-		

	01/01/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	1.548.336.841	-		
<i>Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh</i>	<i>156.736.597</i>	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>Công nợ khó đòi</i>
<i>Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn</i>	<i>221.140.000</i>	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>Công nợ khó đòi</i>
<i>Công nợ khu đô thị số 7A đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc</i>	<i>939.694.244</i>	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>Công nợ khó đòi</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>230.766.000</i>	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>Công nợ khó đòi</i>
Cộng	1.548.336.841	-		

11. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.479.285.613	-	1.160.270.245	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.314.240.497	-	10.206.963.065	-
Thành phẩm	825.918.989	-	1.317.818.165	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	3.743.690.099	-	12.809.296.475	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.766.022.947	62.749.039.864	7.429.113.461	74.944.176.272
Mua sắm trong kỳ	-	109.090.909	-	109.090.909
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.766.022.947	62.858.130.773	7.429.113.461	75.053.267.181
Khấu hao				
Số đầu kỳ	3.580.787.956	54.836.671.786	5.985.732.453	64.403.192.195
Khấu hao trong kỳ	45.779.157	754.259.012	95.059.875	895.098.044
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.626.567.113	55.590.930.798	6.080.792.328	65.298.290.239
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.185.234.991	7.912.368.078	1.443.381.008	10.540.984.077
Số cuối kỳ	1.139.455.834	7.267.199.975	1.348.321.133	9.754.976.942

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2020.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 44.246.773.191 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	7.838.531	7.838.531
Khấu hao trong kỳ	-	489.909	489.909
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	8.328.440	8.328.440
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	224.000.000	26.455.069	250.455.069
Số cuối kỳ	224.000.000	25.965.160	249.965.160

- (i) Là quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 200 m² tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (ii) Là quyền sử dụng đất thời hạn 35 năm (đến tháng 03/2047) có diện tích 692,8 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

14. Đầu tư vào công ty con

Tình hình hoạt động	30/06/2020				01/01/2020		
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con							
- Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Đang hoạt động	100%	100%	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng				3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1 có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.035.728.150	7.733.166.100
Chi phí trả trước dài hạn khác	475.112.373	518.304.407
Cộng	7.510.840.523	8.251.470.507

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Công ty TNHH Xây dựng và Mua bán Thiết bị Hùng Hậu	469.894.590	-
Các đối tượng khác	3.908.539.279	3.967.837.825
Cộng	5.268.128.113	4.857.532.069

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	8.737.048.025	-
Các đối tượng khác	521.787.742	700.096.942
Cộng	9.258.835.767	700.096.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	688.809.658	2.519.170.905	1.660.813.902	-	1.547.166.661
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.642.991	-	549.592.884	-	-	492.949.893
Thuế thu nhập cá nhân	-	123.092.786	-	127.256.205	4.163.419	-
Thuế tài nguyên	-	211.981.819	944.918.182	1.011.772.728	-	145.127.273
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	745.324.638	6.052.320	-	739.272.318
Phí và lệ phí	-	37.470.620	162.910.300	174.560.840	-	25.820.080
Cộng	56.642.991	1.061.354.883	4.921.916.909	2.980.455.995	4.163.419	2.950.336.225

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả	127.476.712	27.403.056
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Tiền thuê đất phải trả	3.542.735.133	3.542.735.133
Các khoản trích trước khác	269.781.818	209.781.818
Cộng	4.075.432.201	3.915.358.545

Trong đó, lãi vay dự trả cho bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Công ty con	127.476.712	26.753.425

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	165.243.893	132.301.033
Phải trả khối lượng cho các đội	3.427.036.446	7.016.883.269
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	290.000.000	330.000.000
Cộng	3.882.280.339	7.479.184.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	2.109.219.132	11.269.513.417	13.378.732.549	-
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ số 1 (Bên liên quan)	2.600.000.000	700.000.000	-	3.300.000.000
Cộng	4.709.219.132	11.969.513.417	13.378.732.549	3.300.000.000

22. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	809.018.648	1.627.353.598
Cộng	809.018.648	1.627.353.598

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	889.218.126	832.994.286
Cộng	889.218.126	832.994.286

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	8.145.255.249	46.086.447.737
Tăng trong năm	-	-	-	5.959.118.865	5.959.118.865
Giảm trong năm	-	-	-	8.145.255.249	8.145.255.249
Số dư tại 31/12/2019	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	5.959.118.865	43.900.311.353
Số dư tại 01/01/2020	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	5.959.118.865	43.900.311.353
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.970.023.030	1.970.023.030
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.099.118.865	1.099.118.865
Số dư tại 30/06/2020	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	6.830.023.030	44.771.215.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.959.118.865	8.145.255.249
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.970.023.030	2.861.422.130
Phân phối lợi nhuận	1.099.118.865	1.935.255.249
-Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	1.099.118.865	1.935.255.249
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.099.118.865	1.935.255.249
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.830.023.030	9.071.422.130

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 04/2020/ĐHCD ngày 18/06/2020.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 04/2020/ĐHCD ngày 18/06/2020 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 18%/vốn điều lệ (tương ứng 4.860.000.000 đồng). Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông hưởng khoản cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	289.873.953	289.873.953
- Vốn công trình cầu treo Sông Bui	122.466.653	122.466.653
- Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi	78.100.000	78.100.000
- Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam	55.810.300	55.810.300
- Công nợ công trình cả tạo, nâng cấp mặt đường ĐT 611B	12.302.000	12.302.000
- Công nợ công trình nâng cấp mặt đường hư hỏng ĐT 616	21.195.000	21.195.000

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu xây dựng	55.663.108.182	58.042.163.477
Doanh thu khai thác đá	7.972.299.042	6.548.001.673
Doanh thu khác	2.772.645.654	4.102.655.252
Cộng	66.408.052.878	68.692.820.402

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	14.643.636	93.330.124
Cộng	14.643.636	93.330.124

27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn xây dựng	52.177.558.846	51.994.458.998
Giá vốn khai thác đá	6.719.312.564	6.525.868.448
Giá vốn khác	2.175.465.259	3.737.793.709
Cộng	61.072.336.669	62.258.121.155

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.289.732	10.669.636
Cộng	107.289.732	10.669.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	143.879.843	320.753.025
Phí bảo lãnh ngân hàng	235.927.602	71.372.907
Chi phí tài chính khác	30.000.000	-
Cộng	409.807.445	392.125.932

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	1.591.733.021	1.644.637.772
Các khoản khác	1.744.150.457	1.979.111.385
Cộng	3.335.883.478	3.623.749.157

31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	818.334.950	41.345.550
Các khoản khác	19.959.735	1.840.578.064
Cộng	838.294.685	1.881.923.614

32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	-	61.257.966
Các khoản khác	1.350.153	536.477.325
Cộng	1.350.153	597.735.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.519.615.914	3.620.351.993
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	228.348.507	174.297.323
Điều chỉnh tăng	228.348.507	174.297.323
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	228.348.507	174.297.323
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.747.964.421	3.794.649.316
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	549.592.884	758.929.863
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	549.592.884	758.929.863

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.526.944.364	26.751.729.917
Chi phí nhân công	9.333.770.908	8.504.361.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	895.587.953	3.107.092.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.993.155.264	18.875.639.430
Chi phí khác bằng tiền	1.709.815.250	1.003.918.951
Cộng	55.459.273.739	58.242.742.649

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	5.268.128.113	-	5.268.128.113
Chi phí phải trả	4.075.432.201	-	4.075.432.201
Vay và nợ thuê tài chính	3.300.000.000	-	3.300.000.000
Phải trả khác	3.717.036.446	-	3.717.036.446
Cộng	16.360.596.760	-	16.360.596.760
<u>01/01/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	4.857.532.069	-	4.857.532.069
Chi phí phải trả	3.915.358.545	-	3.915.358.545
Vay và nợ thuê tài chính	4.709.219.132	-	4.709.219.132
Phải trả khác	7.346.883.269	-	7.346.883.269
Cộng	20.828.993.015	-	20.828.993.015

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.365.903.114	-	3.365.903.114
Đầu tư tài chính	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Phải thu khách hàng	18.524.912.077	-	18.524.912.077
Phải thu khác	1.891.925.673	2.172.710.791	4.064.636.464
Cộng	29.282.740.864	2.172.710.791	31.455.451.655
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.154.210.791	-	2.154.210.791
Đầu tư tài chính	384.000.000	-	384.000.000
Phải thu khách hàng	28.455.677.266	-	28.455.677.266
Phải thu khác	1.109.770.420	1.901.375.929	3.011.146.349
Cộng	32.103.658.477	1.901.375.929	34.005.034.406

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Công ty	
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bộ phận	55.663.108.182	58.042.163.477	7.972.299.042	6.548.001.673	2.772.645.654	4.102.655.252	66.408.052.878	68.692.820.402
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.643.636	93.330.124	-	-	-	-	14.643.636	93.330.124
Giá vốn bộ phận	52.177.558.846	51.994.458.998	6.719.312.564	6.525.868.448	2.175.465.259	3.737.793.709	61.072.336.669	62.258.121.155
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.335.883.478	3.623.749.157
D.thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	107.289.732	10.669.636
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	409.807.445	392.125.932
Lãi (lỗ) từ h.động kinh doanh							1.682.671.382	2.336.163.670
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	838.294.685	1.881.923.614
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	1.350.153	597.735.291
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác							836.944.532	1.284.188.323
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	2.519.615.914	3.620.351.993
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	549.592.884	758.929.863
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.970.023.030	2.861.422.130
Tại ngày	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản cố định	6.427.446.095	6.843.177.770	3.577.496.007	3.948.261.376	-	-	10.004.942.102	10.791.439.146
-Nguyên giá	41.065.867.677	40.803.069.678	34.245.693.104	34.399.400.194	-	-	75.311.560.781	75.202.469.872
-Giá trị hao mòn lũy kế	(34.638.421.582)	(33.959.891.908)	(30.668.197.097)	(30.451.138.818)	-	-	(65.306.618.679)	(64.411.030.726)
Phải thu khách hàng	19.093.150.374	29.055.848.313	40.404.300	8.471.550	939.694.244	939.694.244	20.073.248.918	30.004.014.107
Trả trước cho người bán	21.364.590.035	2.202.144.945	-	-	-	-	21.364.590.035	2.202.144.945
Phải trả người bán	5.268.128.113	4.857.532.069	-	-	-	-	5.268.128.113	4.857.532.069
Người mua trả tiền trước	9.041.579.317	522.531.292	217.256.450	177.565.650	-	-	9.258.835.767	700.096.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Vay vốn	700.000.000	-
	Trả vốn vay	-	1.300.000.000
	Lãi vay phát sinh	100.723.287	24.041.096
	Trả lãi vay	-	31.541.096

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	401.697.413	589.157.857
Thù lao Hội đồng quản trị	46.500.000	46.500.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan